

Số: /2021/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư dự án cung cấp nước sạch và hỗ trợ giá nước sạch cho vùng nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về chính sách hỗ trợ đầu tư dự án cung cấp nước sạch và hỗ trợ giá nước sạch cho vùng nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 117/TTr-SNN&PTNT ngày 20 tháng 4 năm 2021, Báo cáo giải trình số 234/BC-SNN&PTNT ngày 03 tháng 6 năm 2021 và Báo cáo số 42/BC-STP ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư dự án cung cấp nước sạch và hỗ trợ giá nước sạch cho vùng nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2021.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
 - TTTU, TT HĐND tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Các PCVP UBND tỉnh;
 - Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
 - Đài PTTH, Báo VP, Cổng TTGTĐT tỉnh;
 - CV: NCTH VP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, NN3.
- (TAT- b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khước

QUY ĐỊNH

**Thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư dự án cung cấp nước sạch và hỗ trợ
giá nước sạch cho vùng nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025
theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2021/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư dự án cung cấp nước sạch và hỗ trợ giá nước sạch cho vùng nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 19/2020/NQ-HĐND).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

a) Đối với đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ:

- Đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư : Các doanh nghiệp có dự án cung cấp nước sạch cho các xã, thị trấn thuộc khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi (theo quy định của Trung ương). Đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư nước sạch tại vùng nông thôn không phải vùng dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện hỗ trợ theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025.

- Đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ giá nước sạch: Các hộ dân nông thôn các xã, thị trấn sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh

b) Đối tượng tổ chức thực hiện quy định: Các sở, ban ngành; UBND các huyện, thành phố; các doanh nghiệp, hộ dân nông thôn và tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh trong thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách cấp tỉnh được quy định tại Khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND.

Chương II

NỘI DUNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 4. Chính sách hỗ trợ đầu tư dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025

1. Nội dung chính sách theo Điểm a, Khoản 3, Điều 1, Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh như sau:

a) Hỗ trợ đầu tư

Doanh nghiệp có dự án cung cấp nước sạch cho các xã, thị trấn thuộc khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi (theo quy định của Trung ương) được hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ 5,5 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất cho dự án xây mới hoặc 3,5 triệu đồng/m³/ngày đêm công suất cho dự án nâng cấp cải tạo nhà máy sản xuất nước sạch.

- Hỗ trợ tối đa 70% chi phí đường ống chính dẫn đến các khu vực dân cư có từ 05 hộ trở lên.

b) Các chính sách hỗ trợ khác được thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Doanh nghiệp được áp dụng định mức hỗ trợ phải có dự án đầu tư, phù hợp với quy hoạch và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không vi phạm các quy định của pháp luật về đầu tư, quản lý khai thác, sản xuất kinh doanh, dịch vụ về cung cấp nước sạch nông thôn và có đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b) Cam kết cung cấp dịch vụ nước sạch phục vụ cộng đồng dân cư nông thôn đạt các tiêu chuẩn về Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước sinh hoạt.

c) Định mức hỗ trợ theo Nghị quyết là định mức tối đa, trường hợp doanh nghiệp đầu tư các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn hoặc giá trị thấp hơn theo định mức này thì áp dụng theo tiêu chuẩn và giá trị thực tế đó.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Việc hỗ trợ ngân sách theo định mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình được thực hiện sau khi dự án được quyết toán dự án hoàn thành và đi vào hoạt động cấp nước cho người dân.

b) Trong cùng một thời gian, nếu dự án đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có các mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

c) Dự án đã được hỗ trợ từ chính sách khác của Nhà nước mà trùng với các nội dung của quy định này trong cùng thời gian thực hiện thì không được hưởng cơ chế, chính sách hỗ trợ tại quyết định này.

d) Đối với dự án đầu tư phục vụ cấp nước cho người dân tại các xã, thị trấn thuộc các mức hỗ trợ khác nhau theo quy định tại Khoản 1, điều này thì công trình, hạng mục công trình nằm trên địa bàn xã, thị trấn nào áp dụng mức hỗ trợ tương ứng theo mức ở xã, thị trấn đó.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ giá nước cho hộ dân nông thôn các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc khi sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung

1. Nội dung chính sách theo Điểm b, Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh như sau:

a) Lượng nước hỗ trợ: Hỗ trợ theo lượng nước sử dụng thực tế, nhưng không quá 10m³ đầu tiên/hộ/tháng.

b) Mức hỗ trợ:

- Đối với các xã, thị trấn thuộc khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi (theo quy định của Trung ương) hỗ trợ 80% giá nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với các xã, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh hỗ trợ 40% giá nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Điều kiện hỗ trợ

a) Hộ dân nông thôn sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung và có đủ các điều kiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh.

b) Lượng nước hỗ trợ theo Nghị quyết là lượng nước hỗ trợ tối đa, trường hợp lượng nước thực tế sử dụng của người dân thấp hơn thì hỗ trợ theo lượng nước thực tế sử dụng.

c) Điều kiện, quy trình xét cấp hỗ trợ và thời gian hỗ trợ giá nước sạch nông thôn được thực hiện theo quy định.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ cho người dân thông qua đơn vị quản lý, vận hành và cung cấp nước sạch theo hóa đơn sử dụng nước.

b) Hộ dân nông thôn đã được hỗ trợ từ chính sách khác của Nhà nước mà trùng với các nội dung của quy định này trong cùng thời gian thực hiện thì không được hưởng chính sách hỗ trợ tại Quyết định này.

4. Thời gian hỗ trợ: thực hiện theo quy định tại Điều 2, Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

1. Sở Nông nghiệp & PTNT

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành: Kế hoạch & Đầu tư, Xây dựng, Tài chính ban hành hướng dẫn liên ngành để thực hiện các nội dung hỗ trợ của Quyết định này.

b) Thực hiện việc cung cấp các thông tin về quy hoạch nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh; đề xuất, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cấp nước sạch nông thôn phù hợp với yêu cầu thực tế.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến thực hiện chính sách; theo dõi, giám sát và quản lý nhà nước đối với hoạt động cấp nước sạch ở nông thôn trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

d) Chủ trì định kỳ hàng năm rà soát, đề xuất danh mục các xã phù hợp với quy hoạch nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh cần đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình, dự án cấp nước sạch nông thôn để cung cấp cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

e) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan thực hiện lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án cấp nước sạch nông thôn khi có từ 02 nhà đầu tư quan tâm trở lên theo quy định.

f) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành (Kế hoạch & Đầu tư, Xây dựng, Tài chính) đề xuất UBND tỉnh thành lập Hội đồng nghiệm thu, hỗ trợ đầu tư dự án theo quy định tại Nghị định 57/2018/NĐ-CP.

g) Phối hợp với Sở Tài chính để xem xét, thẩm định các phương án giá tiêu thụ nước sạch nông thôn phù hợp với khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do Bộ Tài chính ban hành.

h) Kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện chính sách và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện, các nội dung phát sinh (nếu có), kịp thời tham mưu, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những nội dung chính sách theo thẩm quyền cho phù hợp.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT, các sở, ban, ngành liên quan; UBND huyện, thành phố tích hợp quy hoạch cấp nước sinh hoạt và VSMT nông thôn vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

b) Tham mưu trình UBND tỉnh kế hoạch vốn, danh mục dự án, vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng dự án cung cấp nước sạch nông thôn cho nhà đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện công bố, công khai danh mục công trình, dự án cấp nước sạch nông thôn để kêu gọi đầu tư.

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố tiếp nhận, thẩm tra, thẩm định hồ sơ đăng ký đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư các dự án cấp nước sạch nông thôn, cấp giấy chứng nhận đầu tư, văn bản cam kết hỗ trợ vốn trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

d) Kiểm tra, đôn đốc, theo dõi kết quả thực hiện các dự án đầu tư xây dựng dự án cung cấp nước sạch nông thôn đã được phê duyệt.

3. Sở Tài chính

a) Cân đối, đề xuất bố trí kinh phí từ ngân sách tỉnh để thực hiện hỗ trợ giá nước sạch nông thôn theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT và các sở, ban, ngành liên quan xem xét, thẩm định các phương án giá tiêu thụ nước sạch nông thôn phù hợp với khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt do Bộ Tài chính ban hành đối với các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố hướng dẫn các doanh nghiệp quản lý, vận hành, cấp phát, giải ngân, thanh quyết toán, nguồn vốn hỗ trợ giá nước đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng theo quy định.

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí (đối với nguồn kinh phí sự nghiệp) hỗ trợ giá nước cho người dân nông thôn đảm bảo đúng quy định.

4. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định trong hoạt động đầu tư xây dựng công trình cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) Chủ trì thực hiện công tác thẩm định Thiết kế cơ sở, Thiết kế BVTC-Dự toán công trình đối với dự án cung cấp nước sạch; Kiểm tra công tác nghiệm thu của Chủ đầu tư trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình.

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành và các đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước nông thôn.

5. Sở Tài nguyên & Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố hướng dẫn, hỗ trợ và quản lý doanh nghiệp trong việc: Giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thiết bị và xử lý môi trường; cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; đánh giá tác động môi trường (nếu có) đối với các dự án, hạng mục, công trình xây dựng trên đất theo quy định hiện hành.

b) Tham gia thẩm định, nghiệm thu các dự án, hạng mục, công trình thuộc lĩnh vực ngành theo dõi quản lý.

c) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ đánh giá chất lượng nước thô khai thác để sản xuất nước sạch đối với các đơn vị cấp nước.

6. Các sở, ban, ngành liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tuyên truyền, hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục có liên quan theo quy định; kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi quản lý nhà nước thuộc ngành, địa phương; chủ động phối hợp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền.

7. UBND các huyện, thành phố

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động trong lĩnh vực cấp nước ở địa phương theo quy định. Tuyên truyền, phổ biến nội dung đầu tư, hỗ trợ trong quy định này cho doanh nghiệp, nhân dân trên địa bàn.

b) Chỉ đạo việc các cơ quan chuyên môn phối hợp với các sở, ban, ngành và nhà đầu tư thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, giao đất ... theo thẩm quyền để thực hiện dự án được UBND tỉnh phê duyệt.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho các Nhà đầu tư trong quá trình đầu tư, quản lý, khai thác công trình; vận động người dân sử dụng nước sạch, sử dụng nước tiết kiệm, tham gia bảo vệ công trình cấp nước, bảo vệ nguồn nước, đồng thời bảo đảm quyền lợi của người dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn quản lý.

Điều 7. Trách nhiệm của nhà đầu tư xây dựng công trình cấp nước

a) Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện các dự án, hạng mục, công trình đảm bảo tiến độ, mục tiêu yêu cầu đề ra theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Tổ chức nghiệm thu nội bộ về hạng mục, công trình đầu tư hoặc toàn bộ dự án đầu tư trước khi đề nghị Hội đồng nghiệm thu của tỉnh. Chịu trách

nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đúng đắn, hợp pháp và đảm bảo cơ sở pháp lý về khối lượng, giá trị số liệu trong dự toán, báo cáo quyết toán đối với công trình. Tuân thủ đảm bảo về thủ tục, hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định của Nghị định 57/2018/NĐ-CP và các quy định của pháp luật hiện hành.

c) Quản lý, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng công trình; đảm bảo cung cấp nước cho khách hàng đầy đủ, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, đảm bảo số lượng, chất lượng và giá bán nước sạch theo quy định của pháp luật.

d) Trong quá trình hoạt động đầu tư và quản lý, khai thác công trình phải chấp hành đầy đủ các quy định chế độ, chính sách hiện hành có liên quan và chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

e) Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp, báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện dự án đầu tư, sử dụng, giải ngân nguồn vốn hỗ trợ gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở, ngành liên quan để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm của đơn vị cấp nước

a) Quản lý, vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng công trình; đảm bảo cung cấp nước cho khách hàng đầy đủ, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, đảm bảo số lượng, chất lượng và giá bán nước sạch theo quy định của pháp luật.

b) Lập phương án giá nước tính đúng, tính đủ, điều chỉnh giá nước theo từng vùng phục vụ cấp nước đã được xác định, gửi Sở Tài chính và các sở liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt để làm căn cứ thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết.

c) Thực hiện rà soát hỗ trợ đúng đối tượng, đúng số lượng theo quy định. Xây dựng kế hoạch, lập dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ giá nước theo quy định hiện hành.

d) Thực hiện công khai danh sách các hộ dân được tham gia chính sách hỗ trợ giá nước và kinh phí hỗ trợ, niêm yết tại UBND cấp xã có người dân được tham gia hỗ trợ để nhân dân kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp có dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn đang thực hiện và hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Quyết định 41/2014/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 thì tiếp tục được ưu đãi hỗ trợ theo Quyết định 41/2014/QĐ-UBND và Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 của UBND tỉnh.

2. Dự án đã được phê duyệt danh mục đầu tư theo quy định tại Quyết định 41/2014/QĐ-UBND ngày 08/9/2014 của UBND tỉnh nhưng chưa hoàn thành thủ tục về đầu tư xây dựng và chưa được hưởng chính sách hỗ trợ thì được phép áp dụng quy định về thủ tục tại Quyết định này để thực hiện đầu tư dự án nếu đáp ứng được các điều kiện ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Quyết định này.

Điều 10. Điều khoản thi hành

a) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và hỗ trợ giá nước cho người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

b) Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh hoặc cần bổ sung, các cấp, các ngành, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp & PTNT để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khước